



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2025: 15.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại: (256) 3792.492
- Fax: (256) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy dếp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giấy da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giấy dếp; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yếm đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 702 người, trong đó, cán bộ quản lý là 58 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|--|
| • Ông Mai Quốc Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22/07/2025 |
| • Ông Nguyễn Thành Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Miễn nhiệm ngày 11/07/2025 |
| • Bà Huỳnh Thị Thu Hằng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024 |
| • Ông Nguyễn Đăng Dân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/09/2025 |
| • Ông Đặng Cao Cường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/09/2025 |
| • Bà Phan Văn Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021
Miễn nhiệm ngày 30/08/2025 |
| • Ông Lê Thanh Nghị | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Miễn nhiệm ngày 30/8/2025 |
| • Bà Phạm Thị Thủy Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Gia Hân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/05/2024 |
| • Ông Bùi Đại Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021 |
| • Ông Đặng Cao Quốc Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2024 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------|--|
| • Bà Huỳnh Thị Thu Hằng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2024 |
| • Ông Nguyễn Thành Đức | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/09/2023
Miễn nhiệm ngày 01/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thuận | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/09/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Huỳnh Thị Thu Hằng

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 511/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2026 của Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Bùi Nguyễn Thị Thủy Tiên – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6882-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.816.213.038	55.477.840.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.878.624.939	9.490.227.679
1. Tiền	111		5.878.624.939	2.990.227.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.500.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.500.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.901.591.624	14.532.046.620
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.278.970.312	13.858.326.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	105.000.000	280.688.692
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	517.621.312	393.031.784
IV. Hàng tồn kho	140	10	17.045.585.134	9.490.477.729
1. Hàng tồn kho	141		17.045.585.134	9.490.477.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.490.411.341	1.965.088.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	72.786.335	74.445.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		758.468.674	1.247.573.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	659.156.332	643.069.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.774.008.417	19.864.024.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.504.460.454	19.165.309.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.504.460.454	19.165.309.710
- Nguyên giá	222		71.921.350.722	68.570.145.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.416.890.268)	(49.404.836.103)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		92.040.000	92.040.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.040.000)	(92.040.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.269.547.963	698.714.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.269.547.963	698.714.627
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.590.221.455	75.341.865.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.464.923.159	30.463.120.043
I. Nợ ngắn hạn	310	-	33.464.923.159	30.463.120.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.172.415.208	7.064.126.166
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.561.349.517	2.591.561.333
3. Phải trả người lao động	314		12.273.354.333	10.362.538.308
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	961.930.126	1.251.216.691
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	561.883.921	1.468.584.836
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.509.147.312	5.132.425.865
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.424.842.742	2.592.666.844
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.125.298.296	44.878.745.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	45.125.298.296	44.878.745.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	23.150.744.554	25.224.878.029
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	6.474.553.742	4.153.867.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(2.811.668.082)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.474.553.742	6.965.535.138
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.590.221.455	75.341.865.128



Huỳnh Thị Thu Hằng

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	125.143.688.992	181.065.223.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.222.337	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		125.015.466.655	181.065.223.562
4. Giá vốn hàng bán	11	22	100.416.143.811	149.248.211.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.599.322.844</u>	<u>31.817.012.153</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.210.280.275	1.945.257.883
7. Chi phí tài chính	22	24	617.158.631	1.913.147.865
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		297.882.418	389.243.826
8. Chi phí bán hàng	25	25a	996.822.890	1.551.469.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10.026.003.281	14.548.544.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>14.169.618.317</u>	<u>15.749.108.100</u>
11. Thu nhập khác	31	26	116.417.577	1.287.540.507
12. Chi phí khác	32	27	2.071.703.132	562.767.545
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.955.285.555)</u>	<u>724.772.962</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>12.214.332.762</u>	<u>16.473.881.062</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.581.594.439	3.291.545.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.632.738.323</u>	<u>13.182.335.457</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.177	7.969
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	4.177	7.969



Nguyễn Thị Thu Hằng

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	12.214.332.762	16.473.881.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	5.012.054.165	5.504.121.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23,24	87.695.375	476.081.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(749.883.855)	(1.221.088.001)
- Chi phí lãi vay	06	24	297.882.418	389.243.826
3. Lợi nhuận từ hế kế trước thay đổi vốn lưu động	08		16.862.080.865	21.622.239.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.116.147.803)	3.225.996.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(7.555.107.405)	6.905.732.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.132.011.685	(3.461.574.310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(569.174.442)	(49.637.360)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,24	(256.430.624)	(539.070.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(3.613.133.352)	(700.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(562.995.229)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.321.103.695	27.003.686.138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.211.462.658)	(6.747.648.611)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	851.534.051
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	831.481.115	919.323.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(879.981.543)	(19.476.791.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	33.829.371.132	72.349.868.916
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.493.715.343)	(72.669.623.587)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.376.714.415)	(665.819.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.041.058.626)	(985.574.471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.599.936.474)	6.541.320.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.490.227.679	2.926.944.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.666.266)	21.962.867
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.878.624.939	9.490.227.679



Huỳnh Thị Thu Hằng

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, gia công giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giấy da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm thư cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm giày, dép xuất khẩu;
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Trong năm 2025, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các mặt hàng trên theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	31/12/2025 VND	USD	01/01/2025 VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.279.382		29.438.795
+ VND		1.279.382		29.438.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.877.345.557		2.960.788.884
+ VND		695.640.626		69.825.330
+ USD	198.702,46 #	5.181.704.931	114.484,63 #	2.890.963.554
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		1.000.000.000		6.500.000.000
Cộng		6.878.624.939		9.490.227.679

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng (*)	18.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	18.500.000.000	20.000.000.000

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

(*) Trong đó, có 15.500.000.000 đồng đang được cầm cố thế chấp cho hợp đồng cho vay theo hạn mức số 127/NHNT-BĐ ngày 19/9/2025 của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Phước Kỳ Nam	2.026.540.427	2.358.937.958
Rick Asia (Hong Kong) Limited	6.852.112.474	7.516.281.342
Marubeni Lifestyle Asia Limited	6.149.645.033	-
Các đối tượng khác	250.672.378	3.983.106.844
Cộng	15.278.970.312	13.858.326.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ánh Dương	-	103.073.400
Các đối tượng khác	-	72.615.292
Cộng	105.000.000	280.688.692

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	25.387.517	-	57.128.332	-
Lãi dự thu	211.832.877	-	293.430.137	-
Phải thu khác	280.400.918	-	42.473.315	-
Cộng	517.621.312	-	393.031.784	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.013.950.505	-	3.904.924.241	-
Công cụ, dụng cụ	17.741.475	-	26.152.261	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.663.930.553	-	2.955.001.492	-
Thành phẩm	6.349.962.601	-	2.604.399.735	-
Cộng	17.045.585.134	-	9.490.477.729	-

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 là 5.810.648 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	72.786.335	74.445.229
Cộng	72.786.335	74.445.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ môi trường	278.086.420	309.567.901
Tiền thuê đất	799.875.370	389.146.726
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	136.367.404	-
Các khoản khác	55.218.769	-
Cộng	1.269.547.963	698.714.627

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	80.239.354	80.239.354	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	643.069.778	-	9.758.296	25.844.850	659.156.332	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.591.545.605	3.581.594.439	3.613.133.352	-	2.560.006.692
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.728	512.491.489	511.164.392	-	1.342.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	161.471.784	161.471.784	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.983.331	8.983.331	-	-
Cộng	643.069.778	2.591.561.333	4.354.538.693	4.400.837.063	659.156.332	2.561.349.517

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	22.677.651.535	42.825.236.904	2.521.103.129	546.154.245	68.570.145.813
Mua sắm trong kỳ	451.537.409	2.899.667.500	-	-	3.351.204.909
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	23.129.188.944	45.724.904.404	2.521.103.129	546.154.245	71.921.350.722
Khấu hao					
Số đầu kỳ	18.186.969.714	28.807.622.475	2.117.282.842	292.961.072	49.404.836.103
Khấu hao trong kỳ	725.861.513	4.083.556.183	114.673.506	87.962.963	5.012.054.165
Tỷ lệ, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.912.831.227	32.891.178.658	2.231.956.348	380.924.035	54.416.890.268
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.490.681.821	14.017.614.429	403.820.287	253.193.173	19.165.309.710
Số cuối kỳ	4.216.357.717	12.833.725.746	289.146.781	165.230.210	17.504.460.454

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 28.826.270.578 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại 31/12/2025 là 350.344.415 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 92.040.000 đồng, đã khấu hao hết.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Phước Kỳ Nam	3.717.189.680	5.060.055.610
Công ty TNHH DV TM Công nghệ Hoàng Hạnh Phát	907.818.300	196.295.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh tế Đồng An	928.937.481	614.153.799
Các đối tượng khác	2.618.469.747	1.193.621.757
Cộng	8.172.415.208	7.064.126.166

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi vay phải trả	42.397.692	945.898
Chi phí mua hàng chưa có hóa đơn	801.753.948	1.061.318.793
Chi phí phải trả khác	117.778.486	188.952.000
Cộng	961.930.126	1.251.216.691

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	53.558.280	56.220.827
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	522.303.809
Cổ tức phải trả	498.479.770	884.180.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.845.871	5.880.000
Cộng	561.883.921	1.468.584.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	112.615,00	5.132.425.865	1.315.036,00	33.870.436.790	1.254.995,00	32.493.715.343	172.656,00	6.509.147.312
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	112.615,00	2.877.425.865	1.315.036,00	33.870.436.790	1.254.995,00	32.193.715.343	172.656,00	4.554.147.312
- Vay cá nhân	-	2.255.000.000	-	-	-	300.000.000	-	1.955.000.000
Cộng	112.615,00	5.132.425.865	1.315.036,00	33.870.436.790	1.254.995,00	32.493.715.343	172.656,00	6.509.147.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	15.500.000.000		23.150.744.554	(2.811.668.082)	35.839.076.472
Tăng trong kỳ	-	574.042.021	2.074.133.475	13.182.335.457	15.830.510.953
Giảm trong kỳ	-	574.042.021	-	6.216.800.319	6.790.842.340
Số dư tại 31/12/2024	15.500.000.000	-	25.224.878.029	4.153.867.056	44.878.745.085
Số dư tại 01/01/2025	15.500.000.000	-	25.224.878.029	4.153.867.056	44.878.745.085
Tăng trong kỳ	-	-	-	8.632.738.323	8.632.738.323
Giảm trong kỳ	-	-	2.074.133.475	6.312.051.637	8.386.185.112
Số dư tại 31/12/2025	15.500.000.000	-	23.150.744.554	6.474.553.742	45.125.298.296

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.153.867.056	(2.811.668.082)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.632.738.323	13.182.335.457
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (chia cổ tức)	-	1.550.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.153.867.056	-
+ Giám trích quỹ đầu tư phát triển	(2.074.133.475)	-
+ Giám trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.763.013.454)	-
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	7.991.013.985	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (**)	2.158.184.581	4.666.800.319
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.074.133.475
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban quản lý	2.158.184.581	2.592.666.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.474.553.742	4.153.867.056

(*) Năm 2024, Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo kế hoạch phân phối lợi nhuận dự kiến đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2024 thông qua. Đại hội cổ đông năm 2025 đã điều chỉnh phương án phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phối lợi nhuận, theo đó, không trích quỹ Đầu tư phát triển và giám quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo biên bản họp của Hội đồng quản trị ngày 21/03/2026.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2025	Năm 2024
Ngoại tệ các loại (USD)	198.702,46	114.484,63

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu xuất khẩu	77.762.324.692	128.829.002.925
Doanh thu nội địa	44.390.010.984	51.300.154.375
Doanh thu khác	2.991.353.316	936.066.262
Cộng	125.143.688.992	181.065.223.562

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn xuất khẩu	53.223.703.458	98.810.504.854
Giá vốn nội địa	45.153.294.337	47.379.953.740
Giá vốn khác	2.039.146.016	811.104.507
Giá trị hàng lỗi đã tiêu hủy	-	2.246.648.308
Cộng	100.416.143.811	149.248.211.409

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	749.883.855	528.067.879
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	460.396.420	1.417.190.004
Cộng	1.210.280.275	1.945.257.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	297.882.418	389.243.826
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	231.580.838	1.047.822.994
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.695.375	476.081.045
Cộng	617.158.631	1.913.147.865

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí xuất nhập khẩu, vận chuyển	790.537.141	1.551.469.838
Hàng mẫu	206.285.749	-
Cộng	996.822.890	1.551.469.838

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	8.453.896.407	8.211.484.425
Chi phí khấu hao	117.498.834	117.823.682
Thuế, phí và lệ phí	33.730.145	50.234.343
Các khoản khác	1.420.877.895	6.169.001.783
Cộng	10.026.003.281	14.548.544.233

26. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý TSCĐ	-	693.020.122
Xử lý công nợ	1.269.936	582.433.313
Thu nhập khác	115.147.641	12.087.072
Cộng	116.417.577	1.287.540.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản phạt, chậm nộp	588.366.674	12.719.655
Thiệt hại do bão lũ (*)	1.209.766.846	-
Xử lý công nợ	-	533.663.547
Chi phí khác	273.569.612	16.384.343
Cộng	2.071.703.132	562.767.545

(*) Đây là chi phí thiệt hại trong đợt bão lũ năm 2025.

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.214.332.762	16.473.881.062
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.155.519.111	542.193.938
- Điều chỉnh tăng	1.155.519.111	3.184.585.009
+ Các khoản chi phí không được trừ	1.108.902.178	3.184.585.009
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm nay	46.616.933	-
- Điều chỉnh giảm	-	2.642.391.071
+ Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	-	17.593.540
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm nay	-	54.600.666
+ Chuyển lỗ	-	2.570.196.865
Tổng thu nhập chịu thuế	13.369.851.873	17.016.075.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.673.970.375	3.403.215.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	113.963.683	111.669.395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.581.594.439	3.291.545.605
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.560.006.692	3.291.545.605
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	1.021.587.747	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.738.323	13.182.335.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.158.184.581)	(829.653.390)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.158.184.581	829.653.390
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.474.553.742	12.352.682.067
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.177	7.969

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban quản lý) theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.621.840.415	51.488.638.924
Chi phí nhân công	76.443.536.377	80.660.591.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.012.054.165	5.504.121.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.341.176.642	17.427.734.121
Chi phí khác bằng tiền	2.474.854.310	5.029.299.830
Cộng	119.893.461.909	160.110.385.663

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2025 USD	01/01/2025 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.702,46	114.484,63
Phải thu khách hàng	498.591,00	336.162,10
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	172.656,00	112.615,00
Phải trả người bán	47,00	233,94

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giấy da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Nhật, Trung Quốc,..., việc thanh toán được thực hiện thông qua T/T. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.172.415.208	-	8.172.415.208
Chi phí phải trả	961.930.126	-	961.930.126
Vay và nợ thuê tài chính	6.509.147.312	-	6.509.147.312
Phải trả khác	508.325.641	-	508.325.641
Cộng	16.151.818.287	-	16.151.818.287
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.064.126.166	-	7.064.126.166
Chi phí phải trả	1.251.216.691	-	1.251.216.691
Vay và nợ thuê tài chính	5.132.425.865	-	5.132.425.865
Phải trả khác	890.060.200	-	890.060.200
Cộng	14.337.828.922	-	14.337.828.922

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.878.624.939	-	6.878.624.939
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.500.000.000	-	18.500.000.000
Phải thu khách hàng	15.278.970.312	-	15.278.970.312
Phải thu khác	492.233.795	-	492.233.795
Cộng	41.149.829.046	-	41.149.829.046
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.490.227.679	-	9.490.227.679
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.858.326.144	-	13.858.326.144
Phải thu khác	335.903.452	-	335.903.452
Cộng	43.684.457.275	-	43.684.457.275

32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Ban Giám đốc	470.467.387	638.460.669
Thù lao của Hội đồng quản trị	172.000.000	179.000.000
Cộng	642.467.387	817.460.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Thị Thu Hằng

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thuận

